



THÉP KHÔNG GỈ 304



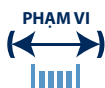
Đặc điểm chính

Thuộc tính cơ học và khả năng chịu ăn mòn tốt

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

LỢI THẾ CHÍNH CHO khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

THÉP KHÔNG GỈ 304 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



Bảng dữ liệu kỹ thuật AWS 161 Rev.2

THÉP KHÔNG GỈ 304



Thép không gỉ 304 còn được gọi là AISI 304.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM A313 ASTM A580 BS 970 BS 2056	W.NR 1.4301 W.NR 1.4307 UNS S30400 AWS 161	Thuộc tính cơ học và khả năng chịu ăn mòn tốt.	Lò xo. Chi tiết gia công. Lưới thép. Dây thép. Bện ống.
C	–	0.07				
Mn	–	2.00				
P	–	0.045				
S	–	0.030				
Si	–	1.00				
Cr	17.50	19.50				
Ni	8.00	10.50				
Fe	BAL					

Khối lượng riêng	8.0 g/cm³	0.289 lb/in³
Điểm nóng chảy	1454°C	2650°F
Hệ số giãn nở	18.2 µm/m °C (20 – 100°C)	10.1 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	70.3 kN/mm²	10196 ksi
Mô đun đàn hồi	187.5 kN/mm²	27195 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	250	480	1	Không khí

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	600 – 800	87 – 116	-200 đến +300	-330 đến +570
Nhiệt đàn hồi	1300 – 2200	189 – 319	-200 đến +300	-330 đến +570

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.